THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1059/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1179/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An tại Tờ trình số 7853/TTr-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm định số 8505/BC-HĐTĐ ngày 21 tháng 11 năm 2022 và kết quả rà soát hồ sơ Quy hoạch tỉnh Nghệ An tại Văn bản số 3985/CV-HĐTĐ ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 6078/BKHĐT-QLQH ngày 31 tháng 7 năm 2023 về việc rà soát tổng thể hồ sơ quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với một số nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi ranh giới quy hoạch tỉnh Nghệ An bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh Nghệ An và phần không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012; Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bảo đảm phù hợp và thực hiện thắng lợi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định và phát triển; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tổng thể quốc gia, ngành

quốc gia, vùng; khai thác, phát huy tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh, biến khó khăn, thách thức thành cơ hội và lợi thế phát triển tỉnh Nghệ An xứng tầm với vị trí chiến lược, vai trò quan trọng đối với vùng Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung và cả nước.

b) Phát triển kinh tế nhanh, bền vững dựa trên nền tảng ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số với 3 trụ cột (kinh tế số, xã hội số, chính quyền số), cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực với các hình thức đầu tư phù hợp để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số.

c) Tổ chức không gian phát triển bảo đảm tính thống nhất, hiệu quả, thúc đẩy quan hệ liên vùng, liên huyện và liên kết giữa các ngành, lĩnh vực. Phát triển toàn diện nhưng có trọng tâm, trọng điểm; trong đó, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi ở khu vực đồng bằng và ven biển để hình thành các động lực tăng trưởng mới, tác động lan tỏa thúc đẩy kinh tế cả tỉnh phát triển; phải có cơ chế, chính sách phù hợp phát triển kinh tế - xã hội các địa bàn khó khăn khu vực miền Tây để thu hẹp dần khoảng cách phát triển.

d) Lấy con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực và mục tiêu của sự phát triển; phát triển hài hòa, gắn kết chặt chẽ giữa kinh tế với văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, trong đó văn hóa là nền tảng tinh thần, là nguồn lực nội sinh; giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, nhất là môi trường và hệ sinh thái rừng, biển, đảo; phòng, chống thiên tai và thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu; giữa phát triển kinh tế với củng cố, nâng cao tiềm lực, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

đ) Khơi dậy và phát huy cao độ ý chí, bản lĩnh kiên cường, tinh thần cách mạng, truyền thống văn hóa, nhất là văn hóa xứ Nghệ và khát vọng vươn lên của nhân dân Nghệ An; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh; tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc trong tỉnh, sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội cho phát triển. Nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành của các cấp chính quyền, tăng cường công tác đối ngoại, hợp tác liên kết vùng, chủ động hội nhập quốc tế, tạo ra sự hội tụ, lan tỏa và phát triển.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Nghệ An trở thành tỉnh khá của cả nước, kinh tế phát triển nhanh và bền vững, mang đậm bản sắc văn hóa Việt Nam và xứ Nghệ; là trung tâm của khu vực Bắc Trung Bộ về thương mại, y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, công nghiệp và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng cao; các giá trị văn hóa, lịch sử được bảo tồn và phát huy; môi trường sinh thái được bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt khoảng 10,5 - 11,0%/năm. Trong cơ cấu GRDP tỷ trọng công nghiệp - xây dựng chiếm 42,0 - 42,5%; dịch vụ chiếm 39,0 - 39,5%; nông, lâm, thủy sản chiếm 13,5 - 14,0% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,5 - 5,0%.

+ GRDP bình quân đầu người năm 2030 khoảng 7.500 - 8.000 USD.

+ Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt trên 24% GRDP.

+ Năng suất lao động tăng bình quân 10 - 11%/năm.

+ Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân khoảng 12%/năm.

+ Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021 - 2030 khoảng 1.650 nghìn tỷ đồng.

- Về xã hội:

+ Phấn đấu tỷ lệ làng, bản khối phố văn hóa đạt 78%.

+ Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trong giai đoạn 2021 - 2030 ở mức 0,98%/năm.

+ Tuổi thọ trung bình của người dân đạt 75 tuổi.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 77%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ là 37,8%; bình quân mỗi năm giải quyết việc làm trên 45 nghìn lao động.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 80%.

+ Số bác sĩ trên 10.000 dân đạt trên 15 bác sĩ; số giường bệnh trên 10.000 dân đạt trên 50 giường.

+ Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân 0,5 - 1,5%/năm, vùng miền núi giảm bình quân 1,5 - 2,0%/năm.

+ Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi còn 12%. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt tối thiểu 95% dân số; tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội đạt khoảng 39%.

+ Phấn đấu có 70% đơn vị hành chính cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng, đạt chuẩn huyện nông thôn mới. Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 90%; trong đó, có 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 15% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

- Về đô thị và kết cấu hạ tầng:

+ Phấn đấu tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40 - 45%; diện tích nhà ở đô thị bình quân đạt 32 - 35 m^2/người; hạ tầng các khu đô thị được đầu tư đồng bộ, hiện đại.

+ Hạ tầng giao thông vận tải thông suốt, an toàn; hạ tầng thủy lợi, đê điều, hồ đập bảo đảm nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt, chủ động tiêu, thoát nước; đảm bảo nhu cầu điện cho sản xuất và sinh hoạt; hệ thống thông tin liên lạc, internet và thiết bị đầu cuối hiện đại; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Về môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 58%.

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%.

+ Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt 60%.

+ Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị đạt 99%, tại khu vực nông thôn đạt trên 80%. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt 95%.

+ Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn quy định là 100% đối với các đô thị loại I; 70% đối với các đô thị từ loại IV trở lên và 50% với các đô thị loại V.

+ Phấn đấu 100% các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường và tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 99%.

- Về quốc phòng, an ninh: Xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

3. Tầm nhìn đến năm 2050:

Nghệ An là tỉnh phát triển toàn diện, văn minh, hiện đại của cả nước và mang đậm bản sắc văn hóa Việt Nam và xứ Nghệ; là động lực phát triển quan trọng của khu vực Bắc Trung Bộ; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân đạt mức cao; các giá trị văn hóa, lịch sử và truyền thống, hệ sinh thái tự nhiên được bảo tồn và phát huy; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh.

4. Các đột phá phát triển

a) Phát triển 02 khu vực động lực tăng trưởng, gồm thành phố Vinh mở rộng và Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An mở rộng.

b) Thực hiện ba đột phá chiến lược, gồm:

- Hoàn thiện đồng bộ thể chế, chính sách; cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh mang tính cạnh tranh vượt trội gắn với cải cách hành chính. Tăng cường phân cấp, phân quyền, phát huy tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các cấp, các ngành.

- Tập trung đầu tư, tạo bước đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển; trong đó, phát triển mạnh hạ tầng giao thông chiến lược, tạo sự kết nối, lan tỏa phát triển.

- Phát triển toàn diện nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với phát huy giá trị văn hóa, con người xứ Nghệ. Tập trung giáo dục và đào tạo, thu hút nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

c) Hình thành và phát triển 04 hành lang kinh tế, gồm: (i) Hành lang kinh tế ven biển gắn với trục Quốc lộ 1, đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đường ven biển, đường sắt quốc gia và đường biển; (ii) Hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh; (iii) Hành lang kinh tế Quốc lộ 7A; (iv) Hành lang kinh tế Quốc lộ 48A; trong đó, phát triển hành lang kinh tế ven biển là trọng tâm.

d) Phát triển 05 ngành, lĩnh vực trụ cột gồm: (i) Phát triển công nghiệp, trọng điểm là công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp hỗ trợ; (ii) Phát triển thương mại, dịch vụ, nhất là dịch vụ giáo dục và đào tạo, y tế chất lượng cao; (iii) Phát triển du lịch dựa trên 3 loại hình chính gồm du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng, giải trí và thể thao biển và du lịch sinh thái, mạo hiểm gắn với cộng đồng; (iv) Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; (v) Phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng an ninh.

đ) Tập trung đầu tư 06 trung tâm đô thị: đô thị Vinh mở rộng, đô thị Hoàng Mai (phát triển gắn với Quỳnh Lưu), đô thị Thái Hòa (phát triển gắn với Nghĩa Đàn), đô thị Diễn Châu, đô thị Đô Lương, đô thị Con Cuông.

III. PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng của tỉnh

a) Ngành công nghiệp

- Định hướng phát triển:

Cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, phát triển nhanh, bền vững, sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng. Phát triển một số ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao trở thành động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh, gồm: Công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo và lắp ráp; công nghiệp số; năng lượng tái tạo; công nghiệp hỗ trợ. Phát triển các ngành có tiềm năng, lợi thế như: Chế biến nông, lâm, thủy sản, thực phẩm, dược liệu, sản xuất vật liệu xây dựng. Phân bố hợp lý một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động nhằm tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người dân (may mặc, da giày). Đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn. Phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn trong công nghiệp; hạn chế và giảm dần các lĩnh vực gia công, khai khoáng, sử dụng nhiều năng lượng, tài nguyên thiên nhiên.

- Không gian phát triển:

+ Khu vực thành phố Vinh và các huyện ven biển dọc Quốc lộ 1 gắn với khu kinh tế Đông Nam và vùng Nam Thanh Hóa - Bắc Nghệ An và Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh: Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện kết cấu hạ tầng khu kinh tế và các khu công nghiệp hiện có, bổ sung mới một số khu công nghiệp để tạo quỹ đất thu hút đầu tư phát triển các ngành sử dụng công nghệ cao như công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin, công nghiệp cơ khí chế tạo, sản xuất và lắp ráp ô tô, sản xuất vật liệu mới, công nghiệp hỗ trợ.

+ Khu vực đồng bằng và đồi núi thấp phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với các ngành sản xuất: linh kiện và phụ kiện điện tử; hàng may mặc, da giày, hàng gia dụng và công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, da giày; hóa chất và hỗ trợ ngành hóa chất, các chế phẩm sinh học; thực phẩm, đồ uống; vật liệu xây dựng sử dụng công nghệ mới; hàng gia dụng, thiết bị văn phòng, cơ điện lạnh,...

+ Khu vực miền Tây dọc tuyến đường Hồ Chí Minh và vùng phụ cận phát triển các cụm công nghiệp và một số khu công nghiệp quy mô diện tích phù hợp để thu hút các ngành: Chế biến nông sản, lâm sản, thực phẩm; sản phẩm đầu vào ngành nông nghiệp; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp; hàng may mặc, da giày và nguyên phụ liệu ngành dệt may, da giày; sản xuất các loại vật liệu xây dựng thông thường.

+ Khu vực miền núi cao đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản; sản xuất dược liệu; sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc; tiểu thủ công nghiệp để nâng cao giá trị gia tăng và đảm bảo tiêu thụ nông sản, lâm sản ổn định cho người dân.

b) Ngành dịch vụ

- Định hướng phát triển:

Phát triển nhanh, đa dạng các loại hình dịch vụ theo hướng hiện đại, bền vững, bảo đảm các dịch vụ cơ bản với chất lượng ngày càng cao. Chuyển dịch cơ cấu khu vực dịch vụ theo hướng tăng nhanh các dịch vụ chủ lực về thương mại, du lịch, y tế, giáo dục và đào tạo, tài chính ngân hàng, vận tải, kho bãi, logistics, thông tin và truyền thông; chú trọng xây dựng thương hiệu hàng hóa Nghệ An, nhất là các sản phẩm có lợi thế, khả năng cạnh tranh; hình thành các phân ngành, các sản phẩm dịch vụ mới, dịch vụ cao cấp có giá trị gia tăng cao trên cơ sở ứng dụng hiệu quả thành tựu khoa học, công nghệ.

Phát triển du lịch bền vững theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng và hiệu quả; chú trọng phát triển các loại hình du lịch: nghỉ dưỡng biển, văn hóa, sinh thái, cộng đồng; gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Duy trì tăng trưởng ổn định thị trường khách du lịch nội địa là yếu tố then chốt, đồng thời chú trọng tăng nhanh việc thu hút khách du lịch quốc tế. Phấn đấu nâng tầm du lịch Nghệ An trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, một trong những trung tâm du lịch quan trọng của khu vực Bắc Trung Bộ, là điểm đến hấp dẫn của cả nước.

- Không gian phát triển:

+ Khu vực đô thị (thành phố Vinh mở rộng và các thị xã): Tập trung phát triển mạnh các loại hình dịch vụ, thương mại hiện đại, giáo dục và đào tạo, y tế chất

lượng cao, tài chính, ngân hàng, với trọng tâm là khu vực thành phố Vinh mở rộng. Loại hình thương mại truyền thống chủ yếu là các chợ thực phẩm tươi sống, phục vụ nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của nhân dân.

+ Khu vực các huyện đồng bằng và ven biển (bao gồm Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Yên Thành, Đô Lương, Nam Đàn, Nghi Lộc, Hưng Nguyên): Loại hình thương mại hiện đại sẽ được phát triển ở khu vực trung tâm huyện; loại hình thương mại truyền thống vẫn tồn tại đan xen và phát triển chủ yếu tại địa bàn các xã. Hình thành và phát triển Trung tâm logistics (Hạng II) tại khu kinh tế Đông Nam (huyện Nghi Lộc); quy hoạch xây dựng 01 chợ đầu mối nông sản tại xã Hưng Lợi (huyện Hưng Nguyên) và 01 chợ đầu mối nông sản tại xã Diễn Ngọc (huyện Diễn Châu).

+ Khu vực các huyện miền núi: Tiếp tục chú trọng phát triển loại hình thương mại truyền thống; xây mới chợ ở những nơi nhân dân có nhu cầu; nâng cấp, cải tạo những chợ đã xuống cấp; đảm bảo đến năm 2030, cơ bản có đủ chợ phục vụ cho nhu cầu của nhân dân trên địa bàn. Loại hình thương mại hiện đại (thương mại điện tử) sẽ được phát triển ở giai đoạn 2026 - 2030 và sau năm 2030 là chủ yếu.

+ Không gian phát triển du lịch:

Khu vực thành phố Vinh mở rộng và vùng phụ cận (Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Thanh Chương): Phát triển du lịch thành phố Vinh mở rộng trở thành trung tâm du lịch của khu vực Bắc Trung Bộ với nhiều loại hình dịch vụ và sản phẩm du lịch chất lượng cao; phát triển du lịch trải nghiệm không gian văn hóa sông Lam và nghệ thuật dân ca Ví, Giặm; phát triển du lịch chuyên đề về Chủ tịch Hồ Chí Minh; du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo; du lịch đô thị.

Khu vực Diễn Châu, Yên Thành, Đô Lương, Quỳnh Lưu, Hoàng Mai: Tập trung đầu tư phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển; du lịch thể thao và giải trí biển; du lịch chuyên đề văn hóa - lịch sử.

Khu vực Nghĩa Đàn, Thái Hòa, Tân Kỳ, Anh Sơn, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn: Phát triển du lịch cộng đồng; du lịch sinh thái, thể thao mạo hiểm; du lịch nông nghiệp, nông thôn dọc quốc lộ 7 và đường Hồ Chí Minh.

Khu vực Quỳ Châu, Quỳ Hợp và Quế Phong: Phát triển du lịch sinh thái; du lịch cộng đồng; du lịch khám phá, trải nghiệm cuộc sống của đồng bào các dân tộc thiểu số và cảnh quan miền núi Tây Bắc Nghệ An dọc theo quốc lộ 48.

c) Ngành nông, lâm, thủy sản

- Định hướng phát triển:

Phát triển nền nông nghiệp hiệu quả, bền vững theo hướng nông nghiệp hiện đại, xanh, sạch, sinh thái, từng bước thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua việc ứng dụng các quy trình, công nghệ mới, thông minh, sử dụng hiệu quả tài nguyên; trọng tâm là phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Cơ cấu lại nông nghiệp theo các nhóm sản phẩm chủ lực và vùng sinh thái của tỉnh để hình thành các vùng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và chế biến; thúc đẩy liên kết, hợp tác theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng của sản phẩm và năng lực cạnh tranh trên thị trường. Tổ chức lại sản xuất, phát triển mạnh kinh tế trang trại, hỗ trợ phát triển kinh tế hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, nâng cao hiệu quả kinh tế hợp tác; đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Không gian phát triển:

+ Vùng đồng bằng ven biển: phát triển sản xuất, chế biến rau, trứng, thực phẩm sạch phục vụ thị trường tại chỗ và xuất khẩu; bảo vệ có hiệu quả diện tích rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; tập trung phát triển khai thác hải sản xa bờ, nuôi lồng trên biển, nuôi thâm canh, siêu thâm canh, nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP ven bờ.

+ Vùng núi thấp: tập trung sản xuất hàng hóa đối với các sản phẩm như cam, chè, bò sữa, bò thịt, lợn và gà; phát triển vùng nguyên liệu rừng trồng tập trung, mở rộng diện tích rừng gỗ lớn, diện tích được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững gắn với công nghiệp chế biến gỗ; phát triển các hình thức nuôi kết hợp cá - lúa, thâm canh trong ao hồ nhỏ, nuôi bể các loài thủy sản đặc sản có giá trị kinh tế cao.

+ Vùng núi cao: ưu tiên phát triển nông sản đặc sản, có giá trị kinh tế cao như lợn đen, gà đen, bò Mông, tỏi, gừng và các dược liệu quý; bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên, đặc biệt là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; phát triển rừng trồng, nhất là trồng rừng gỗ lớn, đẩy mạnh trồng mới các loài cây tre, mét hỗn giao và các loại lâm sản có giá trị khác; phát triển nuôi trồng thủy sản theo hình thức nuôi lồng trên diện tích mặt nước các hồ đập lớn, các hồ thủy điện.

d) Phát triển kinh tế biển

Phát triển kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái biển; gắn phát triển kinh tế biển với việc giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa biển và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tăng cường liên kết các ngành, lĩnh vực kinh tế biển; khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh của vùng ven biển; tập trung nguồn lực để xây dựng Nghệ An trở thành tỉnh mạnh về kinh tế biển của vùng Bắc Trung Bộ, có khả năng chống chịu cao với thiên tai, dịch bệnh và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu. Phát triển các ngành, lĩnh vực trọng tâm như: Phát triển công nghiệp ven biển; dịch vụ vận tải, kho bãi, logistics đa dạng, hiện đại; phát triển du lịch biển, đô thị ven biển; khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá; tìm kiếm, thăm dò đánh giá trữ lượng khoáng sản biển; phát triển điện gió và điện mặt trời vùng ven biển; nghiên cứu phát triển một số ngành kinh tế biển mới phù hợp với vùng biển Nghệ An.

Phân bố không gian, bố trí quỹ đất phù hợp để phát triển bền vững, tránh xung đột lợi ích trên cơ sở sắp xếp theo thứ tự ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế biển và phân vùng không gian dựa vào hệ sinh thái, theo chức năng sử dụng; tăng cường liên kết vùng với các địa phương ven biển và hợp tác quốc tế để thúc đẩy phát triển kinh tế biển.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Giáo dục và đào tạo

Phát triển toàn diện, bền vững giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp theo hướng chuẩn hóa, xã hội hóa; phấn đấu đạt chất lượng dẫn đầu khu vực Bắc Trung Bộ, thuộc tốp đầu cả nước. Xây dựng đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất đạt chuẩn; bảo đảm phẩm chất, năng lực người học đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, hội nhập quốc tế. Sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục; ưu tiên đầu tư phát triển các trường chất lượng cao, đào tạo các ngành nghề trọng điểm; xây dựng một số cơ sở đào tạo đạt chuẩn quốc tế. Tổ chức lại các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh theo hướng tinh gọn, đa ngành, đa nghề, hiện đại và hội nhập quốc tế.

b) Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Phát triển hệ thống y tế từng bước hiện đại, đồng bộ, toàn diện từ tuyến tỉnh đến cơ sở đảm bảo phát triển cân đối, hài hòa, hợp lý giữa y tế phổ cập và y tế

chuyên sâu bảo đảm tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe với chất lượng ngày càng cao cho mọi người dân, nhất là ở vùng miền núi, biên giới, đối tượng yếu thế. Chú trọng công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. Phấn đấu đưa thành phố Vinh trở thành trung tâm y tế kỹ thuật chuyên sâu của khu vực Bắc Trung Bộ, với nòng cốt là các bệnh viện: Hữu nghị đa khoa tỉnh, Sản - nhi, Ung bướu,… Đa dạng hóa hình thức đầu tư, thu hút xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, nhất là phát triển y tế chất lượng cao.

c) Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Tăng cường phối hợp giữa Nhà nước, doanh nghiệp và nhà khoa học, gắn nghiên cứu khoa học với phát triển sản xuất. Phát triển đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm; lấy khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực chính để đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng; thực hiện chuyển đổi số toàn diện trên các ngành, lĩnh vực. Xây dựng Nghệ An trở thành trung tâm khoa học và công nghệ của khu vực Bắc Trung Bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ; đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến.

d) Văn hóa và thể thao

Xây dựng văn hóa và con người Nghệ An phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển; bảo tồn, phát huy, lan tỏa các giá trị văn hóa truyền thống, bản sắc văn hóa xứ Nghệ để văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh, động lực quan trọng để phát triển. Đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích quốc gia đặc biệt, di tích lịch sử - văn hóa có giá trị tiêu biểu, di tích đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh. Tập trung xây dựng, từng bước hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao. Xây dựng thành phố Vinh trở thành trung tâm văn hóa phía Bắc của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ; trung tâm đào tạo, tuyển chọn tài năng các môn thể thao trọng điểm của khu vực Bắc Trung Bộ, đồng thời là trung tâm phụ trợ huấn luyện nâng cao thành tích thể thao của Quốc gia.

đ) Lao động, việc làm và an sinh xã hội

Phát triển toàn diện nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển. Chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế; phân bổ và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực. Thực hiện đồng bộ

các giải pháp để hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững, nhất là đối với các huyện nghèo, các xã, thôn đặc biệt khó khăn. Bảo đảm an sinh xã hội, tiến bộ, công bằng xã hội, đặc biệt là đối với người nghèo, người có công, đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, đối tượng yếu thế.

e) Quốc phòng, an ninh

Củng cố, xây dựng tiềm lực quốc phòng, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và thế trận biên phòng toàn dân; kết hợp chặt chẽ giữa bảo đảm quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại; giữ vững chủ quyền biên giới trên đất liền, biển, đảo; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn để phát triển.

3. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Phương án phát triển hạ tầng giao thông quốc gia

- Mạng lưới cao tốc, quốc lộ, đường ven biển, đường sắt, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, cảng biển, cảng hàng không, sân bay: thực hiện theo quy hoạch quốc gia.

- Phát triển cảng cạn tại khu kinh tế, khu công nghiệp, hành lang vận tải Quốc lộ 1A, Quốc lộ 7C, Quốc lộ 48D và các trung tâm logistics; ưu tiên các vị trí có thể tích hợp với trung tâm logistics, kết nối thuận lợi với cảng biển, đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, vận tải sông pha biển (VR-SB).

- Trung tâm logistics: xây dựng 01 trung tâm logistics hạng II tại khu kinh tế Đông Nam (huyện Nghi Lộc) và một số trung tâm logistics vừa và nhỏ tại các huyện, thành phố, thị xã. Ưu tiên phát triển hệ thống kho bãi xung quanh các đô thị như Vinh mở rộng, các khu công nghiệp. Phấn đấu đưa Nghệ An trở thành một trong những trung tâm logistics của của khu vực Bắc Trung Bộ.

b) Phương án phát triển hạ tầng giao thông cấp tỉnh

- Đường bộ: Quy hoạch 36 tuyến đường tỉnh. Các tuyến đường đô thị, đường huyện, đường xã thực hiện theo quy hoạch đô thị, nông thôn, quy hoạch xây dựng vùng huyện và liên huyện.

- Đường sắt: thực hiện theo quy hoạch mạng lưới đường sắt. Quy hoạch tuyến đường sắt Vinh - Cửa Lò phù hợp với trục đường kết nối Vinh - Cửa Lò.

- Đường thủy nội địa: Quy hoạch 06 tuyến đường thủy nội địa thuộc địa phương quản lý, gồm: Tuyến sông Lam đoạn ngã ba Cây Chanh đến thị trấn Con

Cuông; tuyến kênh Nhà Lê từ khe nước Lạnh đến Bara Nghi Quang; tuyến kênh đào âu vòm Cóc; tuyến kênh Nam Đàn - Vinh; tuyến sông Con đoạn cầu Rỏi đến Cây Chanh; tuyến sông Hiếu đoạn từ Nghĩa Đàn đến Anh Sơn.

- Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành và các quy hoạch khác có liên quan; tuân thủ quy định của pháp luật khác có liên quan.

- Bến xe khách: Quy hoạch hệ thống bến xe khách tại các huyện, thị xã, thành phố phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, kèm theo).

4. Phương án phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện

Phát triển nguồn điện gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đầu tư phát triển điện khí LNG tại Quỳnh Lập; ưu tiên nguồn năng lượng tái tạo và nguồn điện khác phù hợp với điều kiện địa phương như: điện gió ở các huyện Nam Đàn, thị xã Hoàng Mai; điện gió ngoài khơi ở các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc, thị xã Hoàng Mai; điện mặt trời (nhất là tự sản tự tiêu); điện sinh khối; điện đồng phát và các nguồn điện khác; thủy điện và khai thác thủy điện trên các hồ thủy lợi phù hợp.

Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây điện 500kV, 220kV và 110 kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; tập trung cải tạo lưới 10kV thành 22kV hoặc 35kV; dần xóa bỏ các trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc các xuất tuyến trung áp mới; từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có; đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho các vùng sâu, vùng xa.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

5. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông

Các dự án kết cấu hạ tầng viễn thông ở cấp Quốc gia, cấp vùng: Thực hiện theo quy hoạch cấp tương ứng đã được phê duyệt.

Hạ tầng viễn thông cơ bản hoàn thành chuyển sang hạ tầng số với dung lượng lớn, tốc độ cao và tin cậy, bảo đảm an toàn an ninh mạng, thực hiện chuyển đổi số (chính quyền số, kinh tế số và xã hội số), xây dựng đô thị thông minh. Thiết lập hạ tầng số phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, bảo đảm 100% các cơ quan Đảng, Nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã được kết nối vào hạ tầng số (mạng truyền số liệu chuyên dùng).

Củng cố và phát triển các điểm viễn thông công cộng có người phục vụ đảm bảo bao phủ toàn tỉnh. Xây dựng các điểm Bưu điện, văn hóa xã thành các điểm Bưu điện - Văn hóa xã đa dịch vụ trong giai đoạn 2021 - 2025 và thành các Trạm thông tin công cộng đa chức năng với dịch vụ wifi miễn phí, điểm giao dịch tự động trong giai đoạn 2026 - 2030.

Hạ tầng thông tin di động 4G, 5G và các thế hệ tiếp theo phát triển bảo đảm phủ sóng 100% dân cư, chất lượng cao. Các hộ gia đình đều được kết nối internet cố định băng rộng đạt 95% đến năm 2030. Ngầm hóa kết hợp với chỉnh trang mạng cáp viễn thông đạt tối thiểu 50% hạ tầng mạng ngoại vi khu vực đô thị và khu vực trung tâm các xã.

Hạ tầng bưu chính được mở rộng trên các nền tảng và dữ liệu số, hỗ trợ các mô hình kinh doanh mới, tham gia đầy đủ vào chuỗi giá trị thương mại điện tử và logistics.

6. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

a) Phân vùng cấp nước

- Vùng Nam Hưng Nghi (gồm các huyện: Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, thành phố Vinh mở rộng): Sử dụng nguồn nước từ sông Lam (xây dựng đập sông Lam, đập ngăn mặn trên sông Lam), trạm bơm Hồng Long (Nam Đàn), trạm bơm Hưng Lĩnh (Hưng Nguyên), trạm bơm Sơn Thành (Yên Thành), kênh nhà Lê, cống điều tiết trên sông Cấm, kênh Thấp, kênh Lam Trà, kênh Hoàng Cần; kênh Lê Xuân Đào, kênh Gai và các công trình thủy lợi khác hiện có.

- Vùng Diễn Yên Quỳnh (gồm các huyện: Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Đô Lương và thị xã Hoàng Mai): Sử dụng nguồn nước từ hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An và các công trình thủy lợi khác hiện có; xây dựng 02 trạm bơm bổ sung nước cho hồ Bà Tùy và hồ Vực Mấu; cống ngăn mặn Quỳnh Thọ; hồ Khe Lại; bổ sung nguồn nước cho sông Bùng từ kênh N2 thuộc hệ thống thủy lợi Bắc. Xây

dựng cầu máng dẫn qua sông Mơ và kênh tưới dẫn nước từ kênh N26, N28 thuộc hệ thống thủy lợi Bắc.

- Vùng Tây Nam (gồm các huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Thanh Chương và 18 xã thuộc huyện Anh Sơn): Sử dụng nguồn nước từ sông Giăng (xây dựng hồ Thác Muối trên nhánh sông Giăng) và các hồ đập hiện có.

- Vùng Tây Bắc (gồm các huyện: Quế Phong, Quỳ Châu, Quỳ Hợp, thị xã Thái Hòa, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ và 3 xã thuộc huyện Anh Sơn): Sử dụng nguồn nước từ hồ Bản Mồng; hệ thống thủy lợi Nậm Việc và các hồ đập hiện có.

Tiếp tục xây dựng, nâng cấp các đập dâng, hồ chứa, trạm bơm và các tuyến kênh, trạm bơm để bảo đảm cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo).

b) Phân vùng tiêu nước:

- Đối với vùng được tiêu bằng hệ thống sông, suối tự nhiên, gồm: (i) Vùng thượng nguồn sông Cả, sông Hiếu (các huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Anh Sơn, Quế Phong, Quỳ Châu, Quỳ Hợp, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ; thị xã Thái Hòa); (ii) Vùng đồi, núi thuộc các huyện Thanh Chương và Đô Lương; (iii) Vùng tả sông Cấm (gồm 12 xã thuộc huyện Nghi Lộc: Nghi Văn, Nghi Kiều, Nghi Công Bắc, Nghi Công Nam, Nghi Lâm, Nghi Mỹ, Nghi Phương, Nghi Đồng, Nghi Hưng, Nghi Yên, Nghi Tiến, Nghi Thiết).

- Đối với các vùng còn lại:

+ Vùng Hữu Thanh Chương, được tiêu thoát lũ bằng 9 trục tiêu chính: Hói Ma Ca, Hói Mang, Hói Am, Hói Tép, kênh Cầu Nậy, Hói Đồng, Hói Gát, Hói Đập Đại, Hói Rèn, Hói Triều; đồng thời, xây dựng tuyến đê sông (điểm đầu nối với đê Thanh Chi đi qua suối Rộ, kết thúc tại núi Mỹ Hòa của xã Thanh Lâm), trên tuyến xây dựng các cống tiêu để thoát lũ nội đồng, ngăn lũ sông Lam.

+ Vùng Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, thị xã Hoàng Mai, được tiêu nước bằng 4 hệ thống chính: Vách Bắc; Diễn Hoa; sông Bùng; hệ thống tiêu vùng Bắc Diễn Châu, Quỳnh Lưu và Hoàng Mai.

+ Vùng Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, thành phố Vinh mở rộng được tiêu nước bằng 5 hệ thống chính: kênh Thấp, kênh Gai; cống Thượng Xá, Nghi Khánh; sông Rào Đừng; khu vực nội thành thành phố Vinh và hữu Nam Đàn.

c) Phương án cấp nước cho các khu vực

- Nguồn cấp nước: Ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt sông Lam, sông Hiếu, sông Nậm Mộ, sông Giăng, sông Dinh, hồ Vực Mấu và những nguồn nước khác. Nguồn nước dự phòng khi xảy ra sự cố do thiên tai biến đổi khí hậu: Sử dụng nước ngầm tại vị trí các lưu vực sông Cả từ Nam Đàn trở lên thượng nguồn, lưu vực sông Hiếu với khoảng cách đến bờ sông nhỏ hơn 1.000 m.

- Phương án cấp nước:

+ Đối với cấp nước đô thị: Cải tạo, nâng công suất cấp nước các nhà máy nước đô thị hiện có và các nhà máy nước liên vùng hiện có, bảo đảm cấp nước cho các đô thị và nông thôn liền kề đô thị; xây dựng mới các nhà máy nước liên vùng, các nhà máy nước tại các tại các đô thị mới thành lập.

+ Đối với cấp nước khu vực nông thôn: cấp nước từ các nhà máy nước liên vùng, nhà máy nước đô thị, nhà máy nước liên xã hoặc từ các công trình cấp nước nông thôn quy mô nhỏ; phát triển mô hình cấp nước phân tán, sử dụng giếng khoan lắp bơm tay hoặc giếng thu nước ngầm tầng nông đối với địa bàn khó khăn trong việc xây dựng các nhà máy cấp nước tập trung.

+ Đối với cấp nước các khu công nghiệp, cụm công nghiệp: ngoại trừ một số khu công nghiệp xây dựng nhà máy nước riêng, nguồn cấp nước chủ yếu cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp là từ các nhà máy nước liên vùng hoặc nhà máy nước đô thị.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo).

d) Phương án tiêu thoát nước cho các khu vực

Xây dựng các nhà máy xử lý nước thải tại các đô thị loại IV trở lên. Nước thải công nghiệp, làng nghề, y tế phải được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn trước khi xả ra hệ thống thoát nước hoặc ao hồ, sông suối tự nhiên. Các khu vực dân cư phân tán tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng, ao, hồ sẵn có để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên hoặc xử lý trong các nhà máy. Tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp.

Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mặt đô thị và giải quyết chống ngập đô thị cho các khu dân cư nội thị cũ. Áp dụng mô hình thoát nước bền vững, xây dựng hồ điều hòa, hạn chế bê tông hóa mặt phủ, xây dựng đô thị sinh thái, tái sử dụng nước mưa.

7. Phương án phát triển thu gom và xử lý chất thải

Đẩy mạnh phân loại chất thải rắn tại nguồn; triển khai mô hình thu gom chất thải rắn tập trung cấp thành phố, thị xã (đối với các đô thị lớn), thu gom liên xã, thị trấn đối với các đô thị nhỏ, vùng nông thôn. Dần thay thế công nghệ chôn lấp bằng đốt và đốt thu hồi năng lượng.

Quy hoạch 18 nhà máy (khu) xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp; mỗi huyện bố trí tối thiểu 01 khu vực tập kết chất thải rắn xây dựng.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo).

8. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

a) Phương án phát triển mạng lưới hạ tầng giáo dục và đào tạo

Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các cơ sở giáo dục và đào tạo các cấp từ mầm non đến cao đẳng, đại học theo hướng đồng bộ, chuẩn hóa và hiện đại hóa. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 560 trường Mầm non, 472 trường Tiểu học, 393 trường Trung học cơ sở , 96 trường Trung học phổ thông. Khuyến khích xã hội hóa phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập, phù hợp với tình hình phát triển của từng địa phương, từng vùng, nhất là địa bàn các khu, cụm công nghiệp và khu đô thị mới. Phát triển Trường Đại học Vinh theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có một số ngành đạt trình độ khu vực và thế giới. Sắp xếp một số cơ sở giáo dục để thành lập Trường Đại học Nghệ An và thu hút thành lập 01 trường đại học quốc tế ngoài công lập.

Thực hiện sắp xếp, sáp nhập các đơn vị, cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo lộ trình, đảm bảo hiệu quả hoạt động, giảm từ 62 cơ sở dạy nghề xuống còn 41 cơ sở, 04 trường cao đẳng và 07 trường trung cấp công lập thuộc tỉnh quản lý; thu hút đầu tư, thành lập 01- 02 trường cao đẳng, trung cấp có yếu tố nước ngoài hoặc của các doanh nghiệp lớn trong nước để đào tạo, cung ứng nhân lực có kỹ năng cho các khu công nghiệp, khu kinh tế trọng điểm trong và ngoài tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo).

b) Phương án phát triển hạ tầng y tế

Mạng lưới cơ sở y tế công lập đến năm 2030 gồm 19 bệnh viện công lập tuyến tỉnh, 21 trung tâm y tế cấp huyện (trong đó có 12 trung tâm y tế tuyến huyện 2 chức năng), 7 bệnh viện đa khoa cấp huyện, 460 trạm y tế cấp xã và các đơn vị y tế

có chức năng dự phòng. Thành lập trung tâm cấp cứu trên biển đặt tại Bệnh viện Quân khu 4. Phát triển Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh thành Trung tâm cấp vùng Bắc Trung Bộ; Trung tâm bệnh nhiệt đới thành Bệnh viện Nhiệt đới tỉnh. Duy trì các bệnh viện ngoài công lập hiện có và mở rộng quy mô, kêu gọi đầu tư xây dựng mới một số bệnh viện theo nhu cầu thực tế.

(Chi tiết tại các Phụ lục VIII, IX kèm theo).

Mở rộng quy mô nhà máy sản xuất thuốc tân dược của Công ty cổ phần Dược, Vật tư y tế Nghệ An. Đến năm 2030, xây mới 01 cơ sở sản xuất thuốc tân dược đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương tại thành phố Vinh, 02 cơ sở sản xuất thuốc đông dược đạt GMP-WHO tại huyện Hưng Nguyên và huyện Nghĩa Đàn; 01 nhà máy sản xuất vật tư y tế tại huyện Hưng Nguyên. Xây dựng các nhà máy sản xuất chế biến dược liệu đặt tại các huyện Nghi Lộc, Kỳ Sơn, Quế Phong, Quỳ Châu, Con Cuông.

c) Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

Đến năm 2030, thực hiện trùng tu, tôn tạo khoảng 90-100 di tích và lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định xếp hạng thêm 04 di tích Quốc gia đặc biệt, 11 di tích cấp Quốc gia, khoảng 90-100 di tích cấp tỉnh; nghiên cứu khảo cổ 07 địa điểm di tích; xây dựng mới 43 công trình và đầu tư nâng cấp, chuyển đổi chất liệu 05 công trình tượng đài, tranh hoành tráng; phát triển hệ thống sân gôn phục vụ thể thao và đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

Phát triển hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở đồng bộ về cơ sở vật chất, trang thiết bị. Đến năm 2030, đảm bảo 100% huyện, thành phố, thị xã có đủ 03 công trình thể thao cơ bản gồm sân vận động, nhà thi đấu và bể bơi. Khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư hạ tầng văn hóa, thể thao.

d) Phương án phát triển hạ tầng thương mại

- Chợ, trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm: Đến năm 2030, toàn tỉnh có 14 chợ hạng I, 403 siêu thị và 114 trung tâm thương mại. Khuyến khích các các siêu thị, trung tâm thương mại do tư nhân đầu tư. Phát triển các trung tâm thương mại kết hợp với trung tâm hội chợ triển lãm tại khu vực thành phố Vinh mở rộng và các đô thị lớn, khu vực cửa khẩu.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo)

- Kho chứa xăng dầu và khí đốt:

Đầu tư, nâng cấp các kho đầu mối, gồm Kho xăng dầu DKC, Nghi Hương và Bến Thủy; xây dựng mới 01 kho nhiên liệu bay tại thành phố Vinh mở rộng, 03 kho tuyến sau tại các huyện Con Cuông, Quỳ Hợp và Quỳnh Lưu; cải tạo, nâng cấp 02 kho tuyến sau tại thành phố Vinh mở rộng.

Việc đầu tư các kho chứa xăng dầu và khí đốt trên địa bàn căn cứ vào quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Phương án phát triển hạ tầng cơ sở trợ giúp xã hội

Đầu tư xây dựng, mở rộng diện tích bảo đảm quy mô những nơi có điều kiện; cải tạo cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị để đảm bảo công tác quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng theo quy định. Phát triển dịch vụ chăm sóc đối tượng tự nguyện đóng góp kinh phí để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Nâng cấp và xây mới Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng tỉnh Nghệ An; sáp nhập Trung tâm điều dưỡng thương binh tỉnh Nghệ An và Khu điều dưỡng thương binh tâm thần kinh Nghệ An để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng; nâng cấp và xây dựng mới 5 cơ sở trợ giúp xã hội, 21 cơ sở can thiệp sớm cho trẻ em khuyết tật, 4 cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

9. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy (PCCC)

Xây dựng hạ tầng PCCC đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được bố trí xây dựng tại các địa điểm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc; quy hoạch hệ thống cung cấp nước, giao thông, thông tin liên lạc phục vụ cho công tác phòng cháy và chữa cháy theo đúng quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng. Đến năm 2030, xây dựng mới 6 trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC.

IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực

a) Đối với các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, hiệu quả, ứng dụng công nghệ cao ở một số khâu quan trọng của quy trình sản xuất, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ

công nghiệp, trong đó chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản dựa trên các sản phẩm có lợi thế như chè, các sản phẩm từ chăn nuôi, gỗ, dược liệu. Đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm, tìm hiểu lịch sử, đời sống văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số, làng nghề truyền thống. Phấn đấu đến năm 2030, cơ bản không còn xã, thôn bản đặc biệt khó khăn.

Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số gắn với với phát triển du lịch. Nâng cao chất lượng dạy và học ở vùng dân tộc thiểu số. Phát triển đa dạng các hình thức dạy nghề phù hợp với điều kiện và tập quán dân cư vùng dân tộc, miền núi. Tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, dân số có chất lượng cho người dân.

Ưu tiên đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu (giao thông, thủy lợi, điện, trường học, trạm y tế, chợ, viễn thông) vùng miền núi, dân tộc. Đầu tư, hỗ trợ các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư đối với các hộ cư trú phân tán trong các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu vực có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.

b) Đối với các khu vực có vai trò động lực

Phát triển hai khu vực động lực tăng trưởng, gồm thành phố Vinh mở rộng và Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An mở rộng.

Tập trung nguồn lực đầu tư để hình thành và phát triển 4 hành lang kinh tế: (i) Hành lang kinh tế ven biển với trọng tâm là phát triển đô thị, công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ tổng hợp và các ngành kinh tế biển; (ii) Hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh với trọng tâm là phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; công nghiệp chế biến nông, lâm sản, vật liệu xây dựng và du lịch sinh thái; (iii) Hành lang kinh tế Quốc lộ 7A với trọng tâm là phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp hàng hóa quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến; phát triển các loại hình du lịch sinh thái, mạo hiểm, cộng đồng; (iv) Hành lang kinh tế Quốc lộ 48A với trọng tâm là phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và kinh tế rừng, kinh tế dưới tán rừng, dược liệu.

2. Phương án phát triển các khu chức năng

a) Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An

Mở rộng ranh giới Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An với tổng diện tích 105.535,2 ha khi được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật, gồm 02 khu vực:

- Khu vực 1: mở rộng phát triển theo quốc lộ 7A, quốc lộ 7C, quốc lộ 46 và Quốc lộ 1 (đoạn tránh thành phố Vinh) gắn với cảng biển Cửa Lò. Tổng diện tích khu vực 1 sau khi mở rộng là 70.419,08 ha (trong đó: 63.919,08 ha đất liền và 6.500 ha mặt biển);

- Khu vực 2: phát triển từ khu công nghiệp Hoàng Mai, khu công nghiệp Đông Hồi theo quốc lộ 48D, đường bộ ven biển gắn với cảng biển Đông Hồi. Tổng diện tích khu vực 2 khoảng 35.116,12 ha (trong đó: 30.666,12 ha đất liền và 4.450 ha mặt biển).

b) Khu Kinh tế Cửa khẩu Thanh Thủy

Thành lập Khu Kinh tế Cửa khẩu Thanh Thủy với quy mô dự kiến khoảng 25.831 ha tại huyện Thanh Chương nhằm khai thác, phát huy hiệu quả tiềm năng hợp tác với nước CHDCND Lào sau khi được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

c) Khu công nghệ cao

Thành lập Khu công nghệ cao trong Khu kinh tế Đông Nam mở rộng với quy mô khoảng 2.000 ha, với các khu chức năng như khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu phần mềm, khu giáo dục và đào tạo sau năm 2025 khi được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

d) Khu nông nghiệp, lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Xây dựng và phát triển Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại huyện Nghĩa Đàn với diện tích khoảng 200 ha và Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ tại huyện Nghi Lộc và huyện Đô Lương với tổng diện tích khoảng 618 ha, đưa Nghệ An thành trung tâm chế biến và xuất khẩu gỗ lớn của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

đ) Khu du lịch

- Khu du lịch Quốc gia: hình thành 02 khu du lịch Quốc gia, gồm: (i) Khu du lịch Quốc gia Kim Liên, Nam Đàn và (ii) Khu du lịch Quốc gia Vinh - Diễn Châu.

- Khu du lịch cấp tỉnh: gồm Khu du lịch sinh thái Diễn Lâm (huyện Diễn Châu), khu du lịch Nghi Lộc, khu du lịch Hoàng Mai, khu du lịch Quỳ Châu và phụ cận và hình thành các khu du lịch cấp tỉnh khác khi đủ điều kiện.

e) Khu công nghiệp

Tiếp tục thực hiện 12 khu công nghiệp theo quy hoạch được duyệt với tổng diện tích 4.373 ha. Đến năm 2030, toàn tỉnh quy hoạch 23 khu công nghiệp với tổng diện tích 8.056 ha. Trong đó, gồm 15 khu công nghiệp trong khu kinh tế Đông Nam mở rộng với tổng diện tích 6.547 ha và 8 khu công nghiệp nằm ngoài khu kinh tế với tổng diện tích 1.509 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo).

g) Cụm công nghiệp

Phấn đấu đến năm 2030, phát triển 56 cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.888,18 ha; trong đó, giữ nguyên 37 cụm công nghiệp đã được quy hoạch với tổng diện tích 1.068,93 ha; bổ sung mới 19 cụm công nghiệp với tổng diện tích 819,25 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo).

Việc mở rộng, phát triển các khu chức năng (khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp...) được thực hiện phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh và bảo đảm chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh.

3. Phương án tổ chức hệ thống đô thị

Lấy đô thị Vinh mở rộng là đô thị trung tâm, phát triển hệ thống đô thị bền vững theo định hướng: (1) Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa thông qua việc thành lập, điều chỉnh mở rộng địa giới các đơn vị hành chính đô thị của tỉnh; (2) Phát triển, mở rộng đô thị hóa gắn với sản xuất công nghiệp và dịch vụ; (3) Phát triển đô thị hóa theo cấu trúc trọng điểm và mạng lưới; (4) Phát triển hài hòa, xây dựng bản sắc đô thị trên cơ sở bảo tồn, phát huy các yếu tố văn hóa - lịch sử.

Khi có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật, phấn đấu đến năm 2030, toàn tỉnh có khoảng 40 - 45 đô thị, gồm 01 đô thị loại I (thành phố Vinh mở rộng), 02 đô thị loại III (thành phố Hoàng Mai và thành phố Thái Hòa), 02 đô thị loại IV/III (thị xã Diễn Châu và thị xã Đô Lương), 15 thị trấn huyện lỵ và 20 - 25 thị trấn tiểu vùng thuộc huyện.

4. Phương án tổ chức khu vực nông thôn

Phát triển nông thôn gắn với với quá trình đô thị hóa của tỉnh, phù hợp với điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương, tạo nên các hình

thái dân cư nông thôn theo hướng hiện đại và có kế thừa, phát huy các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống; hiện đại hóa nông thôn gắn với hiện đại hóa sản xuất, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Sắp xếp, bố trí không gian phát triển nông thôn bảo đảm tiết kiệm quỹ đất, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện vật chất cho người dân, gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; nâng cấp mô hình làng, xã, bản, tạo thuận lợi trong sản xuất và có tính lâu dài, tránh các vùng có nguy cơ sạt lở cao, vùng thường xảy ra lũ ống, lũ quét.

5. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

a) Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện:

Quy hoạch phân vùng không gian liên huyện của tỉnh thành 7 vùng, gồm:

+ Vùng 1 (gồm thành phố Vinh mở rộng và các huyện Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Nam Đàn): là vùng động lực phát triển kinh tế - xã hội, đô thị hóa trọng tâm của tỉnh, trong đó thành phố Vinh là đô thị lõi với vai trò hạt nhân, tác động lan tỏa thúc đẩy phát triển của cả tỉnh, đô thị trung tâm của khu vực Bắc Trung Bộ; tập trung phát triển các ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại: điện tử, công nghệ thông tin, công nghiệp số, cơ khí chế tạo, sản xuất vật liệu mới; công nghiệp hỗ trợ, các dịch vụ thương mại, logistics, tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông, khoa học, công nghệ, đào tạo chất lượng cao, y tế chuyên sâu. Các huyện xung quanh đảm nhận chức năng chuyên ngành, như: Nghi Lộc (sản xuất công nghiệp và dịch vụ logistisc); Hưng Nguyên (nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao); Nam Đàn (du lịch sinh thái và văn hóa - lịch sử).

+ Vùng 2 (gồm thị xã Hoàng Mai và huyện Quỳnh Lưu): là cực tăng trưởng phía Bắc của tỉnh, nằm trong khu vực Nam Thanh Hóa - Bắc Nghệ An, gắn với phát triển khu kinh tế Nghi Sơn (Thanh Hóa), cảng biển Đông Hồi. Trong đó, thị xã Hoàng Mai là trọng tâm, vùng lõi đô thị hóa của vùng. Trọng tâm phát triển các ngành điện tử, công nghiệp hỗ trợ, cơ khí, sản xuất xi măng, nhiệt điện khí và năng lượng tái tạo, các loại hình dịch vụ, du lịch biển, văn hóa - lịch sử; phát triển kinh tế biển, nhất là khai thác, nuôi trồng thủy sản gắn với công nghiệp chế biến; phát triển các vùng chuyên canh rau, màu theo hướng sản xuất an toàn, hữu cơ.

+ Vùng 3 (gồm thị xã Thái Hòa và huyện Nghĩa Đàn): thị xã Thái Hòa là đô thị trung tâm vùng. Trọng tâm phát triển thương mại, du lịch, hình thành các đầu mối, hành lang du lịch theo đường Hồ Chí Minh và trục quốc lộ 48A; dịch vụ hỗ trợ công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản; phát triển các khu công nghiệp,

các cơ sở sản xuất quy mô lớn để khai thác nguồn lao động tại chỗ, hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề nông nghiệp; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến nông, lâm sản.

+ Vùng 4 (gồm huyện Diễn Châu và huyện Yên Thành): phát triển huyện Diễn Châu trở thành đô thị dịch vụ nằm ở vị trí trung tâm vùng phía Đông của tỉnh, với các chức năng về dịch vụ thương mại, du lịch biển, dịch vụ chất lượng cao về y tế, tài chính. Kết hợp phát triển huyện Yên Thành với huyện Diễn Châu trở thành trục đô thị hóa trọng tâm của tỉnh Nghệ An trong giai đoạn tiếp theo. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng theo hướng nâng tỉ trọng dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao; tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, cơ khí, năng lượng tái tạo, may mặc, da giày.

+ Vùng 5 (gồm các huyện Đô Lương, Thanh Chương, Anh Sơn, Tân Kỳ): đô thị Đô Lương là đô thị trung tâm vùng. Đây là vùng đảm nhận vai trò đầu mối hỗ trợ cho vùng trung du gắn với thế mạnh phát triển lâm nghiệp, nông nghiệp kết hợp du lịch. Phát triển các vùng trồng cây nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến (chè, mía, gỗ...), cây ăn quả, cây dược liệu, chăn nuôi gia súc, gia cầm, các sản phẩm đặc sản của vùng; phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến nông, lâm sản; công nghiệp hỗ trợ, sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng; may mặc.

+ Vùng 6 (gồm các huyện Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn): đô thị Con Cuông là đô thị trung tâm vùng. Tập trung phát huy thế mạnh về tài nguyên sinh thái rừng, văn hóa bản địa; trồng và chế biến dược liệu, nông sản đặc sản; chăn nuôi gia súc, gia cầm; phát triển tiểu thủ công nghiệp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa cộng đồng gắn với bảo tồn, phát huy giá trị, bản sắc văn hóa các dân tộc. Đầu tư phát triển hạ tầng kết nối nhanh theo hành lang Quốc lộ 7A để nâng cao năng lực lưu thông, kết nối vùng.

+ Vùng 7 (gồm các huyện Quỳ Hợp, Quỳ Châu và Quế Phong): đô thị Quỳ Hợp là đô thị trung tâm vùng. Phát triển đô thị, dịch vụ dọc theo tuyến đường quốc lộ 48A, sử dụng trung tâm dịch vụ về thương mại, đào tạo, y tế, văn hóa cấp vùng tại thị xã Thái Hòa. Mỗi huyện phát triển thêm 2 - 3 thị trấn trên cơ sở nâng cấp các xã có vị trí thuận lợi. Phát triển kinh tế - xã hội dựa trên bảo tồn hệ sinh thái và các giá trị văn hóa bản địa; trồng rừng nguyên liệu; chăn nuôi và chế biến thịt gia súc, gia cầm; phát triển tiểu thủ công nghiệp; khai thác và chế biến khoáng sản theo hướng bền vững.

b) Quy hoạch xây dựng các vùng huyện:

Quy hoạch 20 vùng huyện, gồm 03 thành phố (Vinh mở rộng, Hoàng Mai, Thái Hòa); 02 thị xã (Đô Lương, Diễn Châu); 15 huyện (Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Thanh Chương, Anh Sơn, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Quế Phong, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn).

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo).

c) Thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo hướng như sau:

- Giai đoạn 2023 - 2025: Thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định. Sắp xếp 1 đơn vị hành chính cấp huyện là sáp nhập Thị xã Cửa Lò vào thành phố Vinh và sắp xếp 89 đơn vị hành chính cấp xã.

(Chi tiết tại phụ lục XV kèm theo);

- Giai đoạn 2026 - 2030: Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định. Sắp xếp 98 đơn vị hành chính cấp xã.

Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên, quy mô dân số của đơn vị hành chính thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, đơn vị hành chính ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các đơn vị hành chính nông thôn đã được quy hoạch thành đơn vị hành chính đô thị.

Phạm vi ranh giới cụ thể của từng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã phải sắp xếp thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

V. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN THAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN

1. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

a) Phương án phân vùng bảo vệ môi trường

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, gồm: (1) Vùng nội thành, nội thị của các đô thị loại I (thành phố Vinh), đô thị loại II và loại III; (2) Khu vực nguồn nước mặt được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định pháp luật về tài nguyên nước; (3) Các khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, Pù Hoạt, Vườn Quốc gia Pù Mát, vùng lõi khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An, khu bảo vệ cảnh quan rừng Săng Lẻ Tương Tương và các khu bảo vệ cảnh quan Nam Đàn, Yên Thành, các khu bảo tồn nằm trong quy hoạch khi được thành lập,; (4) Khu vực bảo vệ 1 của các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được công nhận.

- Vùng hạn chế phát thải, gồm: (1) Vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, Pù Hoạt, Vườn Quốc gia Pù Mát và khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An, khu bảo vệ cảnh quan rừng Săng Lẻ Tương Dương và các khu bảo vệ cảnh quan Nam Đàn, Yên Thành, các khu bảo tồn nằm trong quy hoạch khi được thành lập; (2) Vùng đất ngập nước quan trọng; (3) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; (4) Vùng nội thị của các đô thị loại IV, loại V; (5) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- Vùng khác: Các vùng còn lại không thuộc danh mục nêu trên.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo).

b) Phương án quan trắc môi trường

Đến năm 2030, có khoảng 58 điểm quan trắc môi trường nước mặt; 13 điểm quan trắc môi trường nước biển ven bờ; 02 điểm quan trắc nước biển xa bờ; 10 điểm quan trắc môi trường nước dưới đất; 24 điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn; 08 điểm quan trắc môi trường trầm tích; 05 điểm quan trắc môi trường trường đất.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo).

c) Bảo tồn nhiên nhiên và đa dạng sinh học

- Bảo tồn và phát triển bền vững Khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An, trong đó bảo vệ nghiêm nghặt các vùng lõi, các khu bảo tồn thiên nhiên (Pù Huống, Pù Hoạt,...), Vườn Quốc gia Pù Mát, khu bảo vệ cảnh quan rừng Săng Lẻ Tương Dương và các khu bảo vệ cảnh quan Nam Đàn, Yên Thành.

- Thành lập khu bảo tồn thiên nhiên Pu Xai Lai Leng; khu bảo tồn loài và sinh cảnh Hòn Ngư - Đảo Mắt.

- Thành lập các khu vực đa dạng sinh học cao rừng kín thường xanh nhiệt đới Nghệ An (huyện Tương Dương) và Thanh Hóa - Nghệ An (các huyện Quỳ Châu, Nghĩa Đàn), khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng vùng núi cao Tây Nghệ An, hành lang đa dạng sinh học Vũ Quang - Pù Mát.

- Bảo vệ và phát triển vùng đất rừng ngập mặn Hưng Hòa (thành phố Vinh), các rừng ngập mặn, cơ sở bảo tồn động vật hoang dã Vườn Quốc gia Pù Mát, vườn thực vật ngoại vi Vườn Quốc gia Pù Mát; nâng cấp bảo tàng thiên nhiên văn hóa mở cấp tỉnh thuộc Vườn Quốc gia Pù Mát.

d) Bảo vệ và phát triển rừng

- Rừng phòng hộ: Tập trung bảo vệ và phát triển bền vững rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực các sông lớn, các công trình hồ đập, thủy lợi lớn và vành đai rừng phòng hộ ven biển. Khoanh nuôi nâng cao chất lượng rừng, đặc biệt là diện tích rừng tự nhiên trong các khu rừng vành đai biên giới.

- Rừng đặc dụng: Quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng đặc dụng hiện có theo hướng bảo tồn nguyên vẹn hệ sinh thái rừng nguyên sinh và rừng giàu, nhất là diện tích rừng tại Vườn Quốc gia Pù Mát, Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, Pù Hoạt; rừng đặc dụng của các khu bảo tồn nằm trong quy hoạch khi được thành lập. Bảo tồn và sử dụng có hiệu quả các khu rừng đặc dụng văn hóa, di tích lịch sử.

- Rừng sản xuất: Chú trọng hình thành và phát triển các vùng rừng nguyên liệu tập trung, trồng rừng gỗ lớn, năng suất cao phục vụ chế biến và xuất khẩu; khai thác, quản lý hiệu quả các nguồn lợi từ rừng; phát triển các loài dược liệu đặc hữu, quý hiếm, các loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị cao dưới tán rừng tự nhiên.

đ) Phân bố các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

Định hướng quy hoạch xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tập trung ở đô thị theo quy hoạch đô thị, nghĩa trang tập trung xã theo định hướng quy hoạch nông

thôn; bố trí nhà tang lễ tại các đô thị bảo đảm tiêu chuẩn về phân loại đô thị; di dời đối với các nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị hoặc không bảo đảm về môi trường. Hình thành 02 công viên nghĩa trang tại huyện Hưng Nguyên (quy mô dự kiến 80 - 100 ha) và huyện Nghĩa Đàn (quy mô dự kiến 50 ha).

2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

a) Xác định các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực yêu cầu về quốc phòng, an ninh; bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai.

b) Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác.

Khoanh định thăm dò, khai thác và chế biến 31 điểm mỏ kim loại (gồm 09 mỏ quặng sắt, 08 mỏ quặng vàng và 14 mỏ quặng thiếc); 01 điểm nguyên liệu khoáng; 02 điểm mỏ than; 01 điểm mỏ nước nóng; 04 điểm đá quý; 190 điểm mỏ đá xây dựng; 64 điểm mỏ sét gạch ngói; 282 điểm mỏ đất san lấp; 214 điểm mỏ cát sỏi; 87 điểm mỏ đá vôi trắng, đá ốp lát; 06 điểm mỏ sét xi măng; 02 điểm mỏ thạch anh.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo).

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng chức năng nguồn nước: gồm 7 vùng: vùng thượng lưu sông Cả, vùng lưu vực sông Nậm Mô, vùng Trung lưu sông Cả, vùng lưu vực sông Giăng, vùng sông Hiếu, vùng hạ lưu sông Cả, vùng sông độc lập ven biển.

b) Phân bổ nguồn nước: Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo thứ tự, bảo đảm: (1) Nhu cầu nước cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng; (2) Dòng chảy tối thiểu cho môi trường để duy trì hệ sinh thái thủy sinh trên các sông chính; (3) Nhu cầu nước cho sản xuất công nghiệp, ưu tiên các khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp đóng góp giá trị lớn cho tỉnh; (4) Nhu cầu sử dụng nước cho nông nghiệp; (5) Nhu cầu sử dụng nước cho các lĩnh vực khác.

c) Bảo vệ tài nguyên nước

Khai thác hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới mặt đất; cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm, xây dựng mạng lưới quan trắc, giám sát, khai thác và sử dụng tài nguyên nước. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Xây dựng các công trình phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn và tiêu úng. Hoàn thành việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước cho tất cả đoạn sông, hồ chứa ưu tiên trong giai đoạn trước năm 2025 theo danh mục các nguồn nước cần lập hành lang bảo vệ; cải thiện chất lượng nước, giảm thiểu mức độ ô nhiễm, bảo đảm các đoạn sông đều đạt mục tiêu chất lượng nước như quy hoạch.

d) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Xây dựng chương trình dự báo lũ, ngập lụt, lập bản đồ ngập lụt theo các cấp báo động; lập kế hoạch phòng chống giảm nhẹ thiên tai ở các cấp tỉnh, huyện, xã; trồng rừng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển; theo dõi chặt chẽ các nguồn nước và điều tiết nước trong các hồ chứa.

Xây dựng hệ thống đê thuộc hệ thống sông Cả và các sông khác; nâng cấp, hoàn chỉnh các tuyến đê sông chống lũ theo mực nước thiết kế; kết hợp xây dựng hệ thống đê với công trình hồ chứa thượng nguồn (hồ Thác Muối) tham gia cắt lũ; nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các kênh dẫn nước, trạm bơm tiêu úng, cống ngăn mặn, giữ ngọt hiện có.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro thiên tai

Gồm 3 vùng: (i) Vùng đồng bằng, ven biển (gồm các huyện: Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu; thành phố Vinh mở rộng và thị xã Hoàng Mai) được xác định là vùng rủi ro cao, chịu ảnh hưởng trực tiếp

của bão, áp thấp nhiệt đới, nước dâng do bão, thiếu nước khi mùa mưa chấm dứt; (ii) Vùng trung du - miền núi (gồm các huyện, thị: Đô Lương, Thanh Chương, Anh Sơn, Thái Hòa, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Quỳ Hợp) có rủi ro đối với các thiên tai như hạn hán, sạt lở bờ sông, lũ sông; (iii) Vùng núi cao (gồm các huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳ Châu) có rủi ro cao đối với các thiên tai như giông lốc, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Phương án quản lý rủi ro thiên tai theo vùng:

+ Đối với vùng đồng bằng, ven biển: điều tiết nước, khai thác hiệu quả các hồ chứa thượng nguồn; quản lý, vận hành tốt hệ thống thủy lợi Bắc, Nam và các công trình điều tiết dòng chảy, bảo đảm chống hạn và ngập úng cho vùng; xây dựng đập sông Lam (hạ lưu cống Nam Đàn 2) để giải quyết vấn đề hạ thấp mực nước;

+ Đối với vùng trung du - miền núi: xây dựng các công trình lợi dụng tổng hợp trên nhánh sông Hiếu, sông Giăng,… để bổ sung lưu lượng cho hạ du vào mùa kiệt, phát điện, cắt lũ và cải tạo môi trường sinh thái; di dời dân khỏi nơi có nguy cơ cao về sạt lở đê sông.

+ Đối với vùng núi cao: Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, công trình cấp nước sinh hoạt, đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt tại chỗ cho người dân; trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, quản lý rủi ro dựa vào cộng đồng, di dân, tái định cư khỏi các vùng thường xuyên và có nguy cơ cao về lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.

- Phương án thích ứng với biến đổi khí hậu: Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua đảm bảo độ che phủ của rừng, hạn chế suy kiệt và ô nhiễm tài nguyên thiên nhiên, đầu tư nâng cấp để tăng cường khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai, nhất là đê điều, hồ đập, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Chuyển đổi dần các hoạt động sản xuất, sinh hoạt theo hướng thân thiện với môi trường sinh thái và ít phát thải khí nhà kính.

(Chi tiết tại phụ lục số XIX kèm theo)

c) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

Rà soát cải tạo, nâng cấp các vị trí đê xung yếu và đầu tư xây dựng mới, khép kín các tuyến đê để đảm bảo phòng, chống lũ. Xây mới hồ Thác Muối, đầu tư nâng

cấp hồ Sông Sào tham gia cắt lũ; gia cố, sửa chữa các công trình hồ đập thủy lợi đã xuống cấp; kiểm tra, tu bổ hàng năm các công trình hồ chứa tương đối lớn; xây dựng cầu cạn ở hữu ngạn cầu Yên Xuân để mở rộng dòng chảy thoát lũ; xây dựng hệ thống quan trắc khí tượng, thủy văn chuyên dùng của tỉnh đồng bộ với mạng lưới quan trắc quốc gia. Bảo vệ và phát triển diện tích rừng phòng hộ, rừng ngập mặn; xây dựng điểm cứu hộ, cứu nạn, kho dự trữ chống lụt bão tại trung tâm các huyện miền núi. Di dời các hộ dân vi phạm pháp luật về đê điều, nằm trong phạm vi bảo vệ đê điều, khu vực đang bị sạt lở, nguy hiểm.

Vùng bảo vệ chống lũ gồm 12 khu vực được hệ thống đê bảo vệ với tổng diện tích 92.241 ha, bao gồm vùng bảo vệ tả sông Lam, vùng bảo vệ hữu sông Lam và 10 sông khác (sông Hoàng Mai, sông Mơ, sông Hầu, sông Thái, kênh nhà Lê, sông Bùng, sông Cấm, sông Giăng, sông Hoa Quân, sông Gang).

(Chi tiết tại Phụ lục XX kèm theo).

(Xem tiếp Công báo số 1035 + 1036)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng